# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

***Báo cáo tài chính đã được kiểm toán***
***cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013***

# MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|---|---|
| 1. Báo cáo Ban Tổng Giám đốc | 03 - 04 |
| 2. Báo cáo kiểm toán độc lập | 05 - 06 |
| 3. Báo cáo tài chính | |
| - Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 | 07 - 11 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 | 12 - 12 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2013 | 13 - 13 |
| - Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2013 | 14 - 14 |
| - Thuyết minh Báo cáo tài chính | 15 - 40 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình, Báo cáo tài chính năm 2013 kết thúc ngày 31/12/2013.

## CÔNG TY

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13 tháng 10 năm 2008 do Chủ tịch Uỷ Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, với hoạt động kinh doanh như sau :

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 3, số 117, 119, 121 Nguyễn Du, phường Bến Thành, quận 1 - TPHCM.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2009 - 2014 bao gồm :**

| | | |
|---|---|---|
| Ông Phan Văn Tạo | Chủ tịch Hội đồng Quản trị | Bổ nhiệm ngày 18/08/2008 |
| Ông Lê Khương Vang | Ủy viên Hội đồng Quản trị | Bổ nhiệm ngày 18/08/2008 |
| Ông Nguyễn Xuân Phước | Ủy viên Hội đồng Quản trị | Bổ nhiệm ngày 09/05/2013 |
| Ông Đặng Đức Trung | Ủy viên Hội đồng Quản trị | Bổ nhiệm ngày 18/08/2008 |
| Ông Thái Hoàng Long | Ủy viên Hội đồng Quản trị | Bổ nhiệm ngày 26/03/2009 |

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc**

| | | |
|---|---|---|
| Ông Thái Hoàng Long | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 20/10/2008 |
| Ông Nguyễn Văn Khoa | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 15/10/2008 |

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA) đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013 cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2013. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

*CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT*

*Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM*

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2013 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2013 kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

TP. HCM, ngày 19 tháng 03 năm 2014

| | |
|---|---|
| ***Thay mặt Hội đồng Quản trị*** | **Thay mặt Ban Tổng Giám đốc** |
| ***CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ*** | **TỔNG GIÁM ĐỐC** |
| **PHAN VĂN TẠO** | **THÁI HOÀNG LONG** |

**American Auditing**

Số : 069/2013/BCKT-AA

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013*

*của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt*

**Kính gửi : - Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt, được lập ngày 10 tháng 02 năm 2014 từ trang 07 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm toán nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt** tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ (AMERICAN AUDITING)**

S.Đ.K.K.D: 4102007145 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN MỸ
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

**LÊ VĂN THANH**
Tổng Giám Đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số 0357-2013-070-1
TP. HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2014

**NGUYỄN MẠNH HÙNG**
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số 0061-2013-070-1

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

**ĐVT : VND**

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số Cuối năm | Số Đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)** | **100** | | **135.324.675.875** | **120.847.172.981** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **54.761.951.272** | **46.086.403.130** |
| 1. Tiền | 111 | | 54.761.951.272 | 46.086.403.130 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **V.2** | **8.004.757.268** | **4.175.542.557** |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 8.456.652.009 | 4.784.548.452 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn (*) | 129 | | (451.894.741) | (609.005.895) |
| **III. Các khoản phải thu** | **130** | **V.3** | **70.079.707.627** | **68.049.416.381** |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | - | - |
| 3. Phải thu nội bộ | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 134 | | 60.073.919.796 | 60.970.439.243 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | | 10.005.787.831 | 7.078.977.138 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 139 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | - | - |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | **V.4** | **2.478.259.708** | **2.535.810.913** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 48.635.625 | 43.664.830 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước | 154 | | 2.410.484.083 | 2.410.484.083 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 157 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 19.140.000 | 81.662.000 |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

**ĐVT : VND**

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số Cuối năm | Số Đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)** | **200** | | **15.703.529.894** | **22.889.167.184** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **3.655.263.581** | **5.826.572.399** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 2.013.988.377 | 3.419.883.829 |
| - Nguyên giá | 222 | | 8.648.818.069 | 10.160.202.016 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (6.634.829.692) | (6.740.318.187) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8 | 1.611.275.204 | 1.912.026.770 |
| - Nguyên giá | 228 | | 4.484.120.031 | 4.076.805.781 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (2.872.844.827) | (2.164.779.011) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.9 | 30.000.000 | 494.661.800 |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | - | - |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | V.10 | **10.450.076.956** | **15.482.191.074** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư chứng khoán dài hạn | 253 | | 15.422.885.290 | 23.069.633.018 |
| - Chứng khoán sẵn sàng để bán | 254 | | 15.422.885.290 | 23.069.633.018 |
| - Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | - | - |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán, đầu tư dài hạn (*) | 259 | | (4.972.808.334) | (7.587.441.944) |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** | V.11 | **1.598.189.357** | **1.580.403.711** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 163.276.421 | 437.245.152 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 263 | | 851.506.571 | 559.752.194 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 583.406.365 | 583.406.365 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)** | **270** | | **151.028.205.769** | **143.736.340.165** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

**ĐVT : VND**

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số Cuối năm | Số Đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **22.963.899.450** | **17.790.467.481** |
| **I Nợ ngắn hạn** | **310** | | **22.963.899.450** | **17.790.467.481** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | - | - |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 23.819.880 | 23.819.880 |
| 3. Người mua trả trước | 313 | | 80.000.000 | 86.600.000 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.13 | 362.782.840 | 68.044.646 |
| 5. Phải trả công nhân viên | 315 | | 379.685.833 | 386.511.665 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Các khoản phải trả phải nộp khác | 319 | V.16 | 270.333.225 | 2.455.723.752 |
| 9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 320 | V.14 | 21.422.378.292 | 14.241.589.449 |
| 10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 321 | V.15 | 228.806.500 | 332.085.209 |
| 11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán | 322 | | - | - |
| 12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi | 323 | | 196.092.880 | 196.092.880 |
| 13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ | 327 | | | |
| 14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 328 | | - | - |
| 15. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 329 | | - | - |
| **II Nợ dài hạn** | **330** | | - | - |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 338 | | - | |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | | |
| 10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư | 339 | | - | - |
| **B VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **128.064.306.319** | **125.945.872.684** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **128.064.306.319** | **125.945.872.684** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 135.000.000.000 | 135.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 502.021.160 | 502.021.160 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 502.021.160 | 502.021.160 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sỡ hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | (7.939.736.001) | (10.058.169.636) |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | - | - |
| **II. Quỹ khen thưởng phúc lợi** | **430** | | - | - |
| 1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 421 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí | 422 | | - | - |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 423 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **151.028.205.769** | **143.736.340.165** |

# CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013***

| Chỉ tiêu | Mã số | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài | 001 | | |
| 2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | 002 | | |
| 3. Tài sản nhận ký cược | 003 | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | 005 | | |
| 6. Chứng khoán lưu ký | 006 | 274.275.460.000 | 395.097.270.000 |
| Trong đó: | | | |
| *6.1. Chứng khoán giao dịch* | 007 | 252.689.630.000 | 377.482.040.000 |
| 6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký | **008** | 7.309.450.000 | 27.960.500.000 |
| 6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước | 009 | 245.380.180.000 | 342.987.520.000 |
| 6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài | 010 | | 6.534.020.000 |
| 6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác | 011 | | |
| *6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch* | 012 | 5.500.000 | 4.097.380.000 |
| 6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký | 013 | | |
| 6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong | 014 | 5.500.000 | 4.097.380.000 |
| 6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước | 015 | | |
| 6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác | 016 | | |
| *6.3. Chứng khoán cầm cố* | 017 | 3.318.800.000 | |
| 6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký | 018 | | |
| 6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước | 019 | 3.318.800.000 | |
| 6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài | 020 | | |
| 6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác | 021 | | |
| *6.4. Chứng khoán tạm giữ* | 022 | | |
| 6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký | 023 | | |
| 6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước | 024 | | |
| 6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài | 025 | | |
| 6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác | 026 | | |
| *6.5. Chứng khoán chờ thanh toán* | 027 | 11.318.140.000 | 9.022.580.000 |
| 6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký | 028 | 1.000.000 | |
| 6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước | 029 | 11.317.140.000 | 8.966.580.000 |
| 6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài | 030 | | 56.000.000 |
| 6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác | 031 | | |
| *6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút* | 032 | | |
| *6.7. Chứng khoán chờ giao dịch* | 037 | 6.943.390.000 | 4.495.270.000 |
| 6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký | 038 | 28.490.000 | |
| 6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước | 039 | 6.914.900.000 | 4.494.640.000 |
| 6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài | 040 | | 630.000 |
| 6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác | 041 | | |
| *6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay* | 042 | | |
| *6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch* | 047 | | |

# CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013*

| Chỉ tiêu | Mã số | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| 7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết | 050 | 410.500.000 | |
| Trong đó: | | | |
| *7.1. Chứng khoán giao dịch* | 051 | 395.500.000 | 37.513.130.000 |
| 7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký | 052 | 550.000 | 21.310.000.000 |
| 7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước | 053 | 394.950.000 | 16.203.130.000 |
| 7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài | 054 | | |
| 7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác | 055 | | |
| *7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch* | 056 | | |
| *7.3. Chứng khoán cầm cố* | 061 | | |
| 7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký | 062 | | |
| 7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước | 063 | | |
| 7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài | 064 | | |
| 7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác | 065 | | |
| *7.4. Chứng khoán tạm giữ* | 066 | | |
| 7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký | 067 | | |
| 7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước | 068 | | |
| 7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài | 069 | | |
| 7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác | 070 | | |
| *7.5. Chứng khoán chờ thanh toán* | 071 | | |
| 7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký | 072 | | |
| 7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước | 073 | | |
| 7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài | 074 | | |
| 7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác | 075 | | |
| *7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút* | 076 | 15.000.000 | |
| 7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký | 077 | | |
| 7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước | 078 | 15.000.000 | |
| 7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài | 079 | | |
| 7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác | 080 | | |
| *7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch* | 081 | | |
| 8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng | 082 | | |
| 9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán | 083 | | 19.807.480.000 |
| 10. Chứng khoán nhận uỷ thác đấu giá | 084 | | |

*TP. HCM, ngày 10 tháng 2 năm 2014*

| KẾ TOÁN TRƯỞNG | KIỂM SOÁT NỘI BỘ | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| NGUYỄN VĂN KHOA | NGUYỄN THỊ THU BÌNH | THÁI HOÀNG LONG |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

*CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT*

*Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**Năm 2013**

**ĐVT : VND**

| Chỉ tiêu | Mã số | T.M | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu** | **01.1** | **V.17** | **20.327.336.491** | **21.593.258.358** |
| - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | 01.2 | | 3.263.009.182 | 2.426.257.642 |
| - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 01.3 | | 5.032.643.464 | 2.922.587.001 |
| - Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán | 01.4 | | - | - |
| - Doanh thu hoạt động tư vấn | 01.5 | | - | - |
| - Doanh thu lưu ký chứng khoán | 01.6 | | - | - |
| - Doanh thu hoạt động ủy thác đấu giá | 01.7 | | - | - |
| - Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản | 01.8 | | - | - |
| - Doanh thu khác | 01.9 | | 12.031.683.845 | 16.244.413.715 |
| **2. Các khoản giảm trừ** | **02** | | - | - |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** | | **20.327.336.491** | **21.593.258.358** |
| **4. Chi phí hoạt động kinh doanh** | **11** | **V.18** | **5.781.290.983** | **6.786.477.585** |
| **5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh** | **20** | | **14.546.045.508** | **14.806.780.773** |
| **6. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **25** | | **12.427.611.873** | **12.801.844.962** |
| **7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **2.118.433.635** | **2.004.935.811** |
| **8. Thu nhập khác** | **31** | | - | - |
| **9. Chi phí khác** | **32** | | - | - |
| **10. Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )** | **40** | | - | - |
| **11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | **50** | | **2.118.433.635** | **2.004.935.811** |
| **12. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **51** | **V.19** | - | - |
| **13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** | | | - | - |
| **14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)** | **60** | | **2.118.433.635** | **2.004.935.811** |
| **15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | | | |

**TP. HCM, ngày 10 tháng 2 năm 2014**

| KẾ TOÁN TRƯỞNG | KIỂM SOÁT NỘI BỘ | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| NGUYỄN VĂN KHOA | NGUYỄN THỊ THU BÌNH | THÁI HOÀNG LONG |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

*CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT*

*Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**Năm 2013**

**ĐVT : VND**

| Chỉ tiêu | Mã số | T.M | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | **01** | | **2.118.433.635** | **2.004.935.811** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | V.7;V.8 | 2.149.209.667 | 2.374.258.102 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (2.771.744.764) | (2.034.485.952) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (7.850.334.413) | (6.391.351.967) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 9.724.213 | 11.066.810 |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | *08* | | *(6.344.711.662)* | *(4.035.577.196)* |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (1.967.769.246) | 8.882.568.632 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 5.173.431.969 | (5.707.463.865) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 268.997.936 | 582.389.850 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (9.724.213) | (11.066.810) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | - | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (76.310.819) | (43.397.982) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | **20** | | **(2.956.086.035)** | **(332.547.371)** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (119.347.000) | (489.552.001) |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (109.746.475.396) | (39.023.169.500) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 113.721.119.567 | 48.006.323.824 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 7.776.337.006 | 6.391.351.967 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | **30** | | **11.631.634.177** | **14.884.954.290** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | **40** | | - | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | | **8.675.548.142** | **14.552.406.919** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **V.1** | **46.086.403.130** | **31.533.996.211** |
| Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái | 61 | | | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | | **V.1** | **54.761.951.272** | **46.086.403.130** |

**TP. HCM, ngày 10 tháng 2 năm 2014**

| KẾ TOÁN TRƯỞNG | KIỂM SOÁT NỘI BỘ | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| NGUYỄN VĂN KHOA | NGUYỄN THỊ THU BÌNH | THÁI HOÀNG LONG |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

*CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT*

*Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM*

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

**Năm 2013**

| STT | CHỈ TIÊU | Số dư đầu năm | | Số tăng / Giảm | | | | Số dư cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Năm trước | Năm nay | Năm trước | | Năm nay | | Năm trước | Năm nay |
| | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| 1 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 135.000.000.000 | 135.000.000.000 | | | | | 135.000.000.000 | 135.000.000.000 |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần | | - | | | | | - | - |
| 3 | Vốn khác của chủ sở hữu | | - | | | | | - | - |
| 4 | Cổ phiếu quỹ | | - | | | | | - | - |
| 5 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | - | | | | | - | - |
| 6 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | | | | | - | - |
| 7 | Quỹ đầu tư phát triển | 502.021.160 | 502.021.160 | | | | | 502.021.160 | 502.021.160 |
| 8 | Quỹ dự phòng tài chính | 502.021.160 | 502.021.160 | | | | | 502.021.160 | 502.021.160 |
| 9 | Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | - | | | | | - | - |
| 10 | Lợi nhuận chưa phân phối | (12.063.105.447) | (10.058.169.636) | 2.004.935.811 | | 2.118.433.635 | | (10.058.169.636) | (7.939.736.001) |
| | **Cộng** | **123.940.936.873** | **125.945.872.684** | **2.004.935.811** | **-** | **2.118.433.635** | **-** | **125.945.872.684** | **128.064.306.319** |

**TP. HCM, ngày 10 tháng 2 năm 2014**

| KẾ TOÁN TRƯỞNG | KIỂM SOÁT NỘI BỘ | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| NGUYỄN VĂN KHOA | NGUYỄN THỊ THU BÌNH | THÁI HOÀNG LONG |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2013**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13 tháng 10 năm 2008 do Chủ tịch Uỷ Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

**Trụ sở chính** được đặt tại Lầu 3, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

**Lĩnh vực kinh doanh :** Kinh doanh chứng khoán.

**Loại hình kinh doanh** (Theo Giấy phép số 100/UBCK-GP) :

- Môi giới chứng khoán.
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Tự doanh chứng khoán.

Vốn góp cổ phần theo Giấy phép số 100/UBCK-GP của Công ty tại ngày 31/12/2013 là 135.000.000.000 VND, gồm có các cổ đông dưới đây:

| STT | Tên | Loại cổ đông | Giá trị góp vốn | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Công ty Vina Toyo | Cổ đông sáng lập | 6.750.000.000 | 5,00 |
| 2 | Công ty CP Căn Nhà Mơ Ước Hà Nội | Cổ đông sáng lập | 5.300.000.000 | 3,93 |
| 3 | Ông Trần Hữu Quỳnh | Cổ đông góp vốn | 12.000.000.000 | 8,89 |
| 4 | Công ty CP Ngân Sơn | Cổ đông góp vốn | 6.750.000.000 | 5,00 |
| 5 | Công ty CP Cát Lợi | Cổ đông góp vốn | 20.250.000.000 | 15,00 |
| 8 | Công ty CP Đầu tư Vinataba | Cổ đông góp vốn | 3.000.000.000 | 2,22 |
| 9 | Công ty CP Đầu tư Căn Nhà Mơ Ước | Cổ đông góp vốn | 8.000.000.000 | 5,93 |
| 10 | Công ty CP Căn Nhà Mơ Ước Đông Nam | Cổ đông góp vốn | 750.000.000 | 0,56 |
| 11 | 42 cổ đông thể nhân | Cổ đông góp vốn | 72.200.000.000 | 53,47 |
| | **Tổng cộng** | | **135.000.000.000** | **100,00** |

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị :**

| | | |
|---|---|---|
| Ông Phan Văn Tạo | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 18/08/2008 |
| Ông Lê Khương Vang | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 18/08/2008 |
| Ông Nguyễn Xuân Phước | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 09/05/2013 |
| Ông Đặng Đức Trung | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 18/08/2008 |
| Ông Thái Hoàng Long | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2009 |

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc :**

| | | |
|---|---|---|
| Ông Thái Hoàng Long | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 20/10/2008 |
| Ông Nguyễn Văn Khoa | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 15/10/2008 |

**Tổng số nhân viên và người lao động :** 38 người

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính : không phát sinh.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/03/2006; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi Thông tư Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008.

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

**Hình thức kế toán áp dụng :** Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

## IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ : trong năm 2013 Công ty không phát sinh các nghiệp vụ về ngoại tệ.

**Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

| | |
|---|---|
| - Phương tiện vận tải | 8 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 3 - 6 năm |
| - Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm | 6 năm |

**Thuê tài sản**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của Hợp đồng thuê. Trong năm 2013 không phát sinh nghiệp vụ này.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Trong năm 2013 không phát sinh nghiệp vụ này.

Các khoản vốn góp liên doanh : Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Trong năm 2013 không phát sinh nghiệp vụ này.

Các khoản vốn góp liên doanh : Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Trong năm 2013 không phát sinh nghiệp vụ này.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Trong năm 2013 không phát sinh nghiệp vụ này.

Các khoản đầu tư chứng khoán : Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc công ty lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền" ;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là đầu tư ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là đầu tư dài hạn

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Công ty lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn trên cơ sở lập bổ sung (hay hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng đã lập năm trước còn lại đang ghi sổ kế toán. Công ty hiện đang trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn Căn cứ Biên bản họp của Hội đồng thẩm định Dự phòng các khoản đầu tư tài chính có vận dụng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Trong năm 2013 không phát sinh nghiệp vụ này.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

a. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính là chi phí dịch vụ dữ liệu, dữ liệu trực tuyến, thiết bị đầu cuối, ...

Chi phí trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các thiết bị có giá trị cao nhưng không đủ điều kiện là tài sản cố định.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

b. Chi phí khác:

Chi phí khác được vốn hoá là những khoản chi phí bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm được hoãn lại để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 "Tài sản cố định vô hình"; lợi thế thương mại...

Trong năm 2013 không phát sinh nghiệp vụ này.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Trong năm 2013 không phát sinh nghiệp vụ này.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :** năm 2013 không phát sinh

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận Lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :**

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ* :

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán :*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Tiền lãi :*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức* :

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong năm 2013 không phát sinh nghiệp vụ này.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận:**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

**Lập dự phòng phải thu khó đòi:**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trong năm 2013 không phát sinh nghiệp vụ này.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| Chỉ tiêu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt tại quỹ (*) | 267.430.065 | 22.507.294 |
| Tiền gửi ngân hàng (**) | 54.494.521.207 | 46.063.895.836 |
| **Tổng** | **54.761.951.272** | **46.086.403.130** |

(*) Số liệu tiền mặt được trình bày tại phần thuyết minh này căn cứ vào sổ quỹ tiền mặt, Biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt và sổ kế toán tài khoản tại ngày 31/12/2013

(**) Số dư tiền gửi ngân hàng tại thời điểm 31/12/2013 phù hợp giữa sổ kế toán chi tiết của Công ty với sổ phụ các Ngân hàng giao dịch, bao gồm :

| | | |
|---|---|---|
| ***Tiền gửi của Công ty (1)*** | ***48.272.607.497*** | ***42.467.328.449*** |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - BIDV Hà Nội | 48.596.568 | 6.119.624 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - BIDV | 7.587.947.132 | 7.131.598.020 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - BIDV | 21.002.686 | 8.115.524 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - BIDV | 5.931.266.151 | 1.452.534.611 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - ACB Bank CN Trần Khai Nguyên | 4.748.788 | 402.105.296 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - Hà Nội | 5.186.910 | 5.103.335 |
| Ngân hàng Oceance Bank - Nguyễn Thái Học | 118.858.010 | 2.500.428 |
| Ngân hàng ABBank - PGD Nguyễn Cư Trinh | 3.401.108 | 4.576.516 |
| Ngân hàng ABBank - PGD Kỳ Hòa | 1.183.432 | |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn | 495.455.048 | 289.359.155 |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt | 29.378.099 | 20.350.249 |
| Ngân hàng Eximbank | 1.333.049 | 1.388.049 |
| Ngân hàng Phương Tây | 22.001.767 | 21.702.390 |
| Ngân hàng HD Bank | 1.748.699 | 1.720.180 |
| Ngân hàng Xây dựng Việt Nam - PGD Cần Đước (VNCB) | 500.050 | |
| Tiền gửi có kỳ hạn - SCB | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn - Ngân hàng TMCP Bản Việt | | 16.220.155.072 |
| Tiền gửi có kỳ hạn - BIDV - CN. Nam Kỳ Khởi Nghĩa | | 2.900.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn - ACB - CN Trần Khai Nguyên | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Ngân hàng Xây dựng Việt Nam - PGD Cần Đước (VNCB) | 20.000.000.000 | |
| ***Tiền gửi của Nhà đầu tư (2)*** | ***6.221.913.710*** | ***3.596.567.387*** |
| Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - BIDV Thanh toán hộ cổ tức | 1.541.514.995 | 169.188.441 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - ACB Bank | 1.744.686.571 | 1.151.052.497 |
| Ngân hàng TMCP Đại Dương - Ocean Bank | 324.546.737 | 1.181.099.272 |
| Ngân hàng Techcombank | 89.282.569 | 464.476.486 |
| Ngân hàng BIDV - Hà Nội | 2.279.839.953 | 367.008.339 |
| Ngân hàng ACB - Hà Nội | 242.042.885 | 263.742.352 |
| ***Tiền gửi thanh toán bù trừ*** | - | - |
| **Cộng (1) + (2)** | **54.494.521.207** | **46.063.895.836** |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| Chỉ tiêu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Đầu tư ngắn hạn | 8.456.652.009 | 4.784.548.452 |
| - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*) | 8.456.652.009 | 4.784.548.452 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (**) | (451.894.741) | (609.005.895) |
| **Tổng** | **8.004.757.268** | **4.175.542.557** |

| Mã chứng khoán | Số lượng | Giá trị | Dự phòng |
|---|---|---|---|
| ACB | 159 | 3.020.205 | 539.805 |
| AGR | 9 | 45.009 | 1.809 |
| ALT | 90 | 1.620.000 | 540.000 |
| APP | 36 | 367.200 | - |
| BCI | 3 | 77.100 | 19.500 |
| BHS | 3 | 58.200 | 21.000 |
| BVS | 80 | 1.145.996 | 233.996 |
| CIC | 55 | 285.000 | 285.000 |
| CII | 12 | 261.500 | 29.900 |
| CSM | 5 | 170.614 | - |
| CTG | 2 | 39.000 | 6.600 |
| CTM | 50 | 125.000 | - |
| CVT | 75.350 | 1.096.987.739 | 313.347.739 |
| DBC | 99 | 1.791.900 | - |
| DCS | 188 | 2.449.800 | 1.716.600 |
| DIC | 8 | 50.400 | - |
| DIG | 10 | 442.768 | 318.768 |
| DQC | 6 | 128.403 | - |
| EIB | 9 | 125.101 | 12.601 |
| EID | 80 | 648.000 | - |
| FPT | 7 | 323.164 | - |
| GGG | 21 | 246.000 | 206.100 |
| GIL | 5 | 106.500 | - |
| GMC | 5 | 92.000 | - |
| GMD | 6 | 164.898 | - |
| HAG | 5 | 116.000 | 13.500 |
| HAI | 2 | 52.400 | 7.400 |
| HAP | 5 | 29.900 | - |
| HAS | 7 | 78.400 | 42.000 |
| HBC | 4 | 64.400 | 6.000 |
| HCM | 5 | 145.500 | 23.000 |
| HDC | 20 | 608.100 | 232.100 |
| HPC | 30 | 273.000 | 159.000 |
| HPG | 6 | 182.500 | - |
| HQC | 5 | 35.000 | - |
| ICG | 40 | 728.400 | 476.400 |
| ITA | 6 | 42.599 | 2.999 |
| KDC | 7 | 303.000 | - |
| KHP | 4 | 52.198 | 3.398 |
| KLS | 20 | 258.001 | 80.001 |
| KMR | 8 | 18.400 | - |
| LHG | 2 | 20.200 | - |
| LUT | 70 | 238.000 | - |
| MAFPF1 | 149.530 | 1.079.716.000 | - |
| MBB | 15 | 184.500 | - |
| MHC | 5 | 36.500 | 16.500 |
| MIC | 38 | 1.844.700 | 1.479.900 |
| NET | 19 | 659.300 | - |
| PGD | 5 | 168.500 | - |
| PGT | 275 | 2.455.000 | 722.500 |

| Mã chứng khoán | Số lượng | Giá trị | Dự phòng |
|---|---|---|---|
| PLC | 367 | 7.326.000 | 609.900 |
| PMS | 80 | 1.288.000 | - |
| PNJ | 8 | 265.591 | 20.791 |
| PPG | 30 | 81.000 | - |
| PTL | 9 | 111.600 | 85.500 |
| PVC | 210 | 3.214.771 | 169.771 |
| PVD | 30.004 | 1.830.236.782 | - |
| PVD (chứng khoán chờ về) | 2.849 | 168.648.202 | |
| PVE | 135 | 1.147.500 | 148.500 |
| PVS | 84 | 1.402.659 | - |
| PVT | 5 | 49.000 | - |
| PVX | 280 | 1.465.699 | 625.699 |
| QCG | 74.270 | 552.590.000 | 69.835.000 |
| RCL | 136 | 2.383.000 | - |
| RDP | 5 | 76.000 | - |
| REE | 60.004 | 1.822.617.937 | 46.499.537 |
| S96 | 150 | 4.935.000 | 4.455.000 |
| S99 | 77 | 551.800 | 97.500 |
| SCR | 20 | 141.001 | - |
| SD4 | 66 | 244.200 | - |
| SDC | 24 | 370.000 | 192.400 |
| SDD | 50 | 150.000 | - |
| SHB | 238 | 1.534.400 | - |
| SJC | 100 | 1.150.000 | 510.000 |
| SMC | 3 | 66.900 | 29.400 |
| SPP | 50 | 1.190.000 | 825.000 |
| SRB | 21 | 281.400 | 220.500 |
| STB | 62 | 1.206.901 | 140.501 |
| TCM | 8 | 118.400 | - |
| TCR | 4 | 32.800 | 17.200 |
| TMS | 8 | 205.500 | - |
| TNG | 20 | 166.000 | - |
| TTP | 6 | 193.200 | 20.400 |
| TV4 | 33 | 332.000 | 41.600 |
| VCB | 60 | 1.936.061 | 328.061 |
| VCG | 78 | 725.896 | - |
| VE9 | 330 | 8.863.465 | 6.421.465 |
| VIC | 8 | 481.500 | - |
| VID | 3 | 33.900 | 21.900 |
| VNM | 5 | 710.000 | 35.000 |
| VNR | 16.000 | 358.850.000 | - |
| VPK | 5 | 39.500 | - |
| VSH | 100.005 | 1.480.073.249 | - |
| VTB | 8 | 83.200 | - |
| **Cộng** | | **512.349** | **8.456.652.009** |

(**) Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành.

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn**

| Chỉ tiêu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*) | 60.073.919.796 | 60.970.439.243 |
| Phải thu khác (**) | 10.005.787.831 | 7.078.977.138 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | - | - |
| **Tổng** | **70.079.707.627** | **68.049.416.381** |

(*) Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán tại ngày 31/12/2013 đã được xác nhận bao gồm :

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Phải thu phí giao dịch của nhà đầu tư | 25.987.335 | 14.922.395 |
| Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư | 19.375.300.148 | 20.164.259.388 |
| Phải thu Hợp đồng Margin | 40.672.632.313 | 40.791.257.460 |
| **Cộng** | **60.073.919.796** | **60.970.439.243** |

(**) Phải thu khác tại ngày 31/12/2013 đã được xác nhận bao gồm :

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán - có thu phí | 7.730.513.133 | 2.946.034.683 |
| Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán - không thu phí | 2.179.011.290 | 3.518.336.897 |
| Khoản phải thu khác | 96.263.408 | 614.605.558 |
| **Cộng** | **10.005.787.831** | **7.078.977.138** |

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay là toàn bộ tiền của khách hàng có trên tài khoản mà VFS đang quản lý, chứng khoán đã lưu ký của từng khách hàng, chứng khoán mua chờ về, tiền bán chứng khoán chờ về, quyền tài chính phát sinh từ những chứng khoán nêu trên.

Công nợ phải thu đã được thu theo đúng thời hạn ghi nhận trên Hợp đồng hoặc thời hạn phát sinh khoản phải thu

**4. Tài sản ngắn hạn khác**

| Chỉ tiêu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí trả trước ngắn hạn (*) | 48.635.625 | 43.664.830 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | - | - |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (**) | 2.410.484.083 | 2.410.484.083 |
| Tài sản ngắn hạn khác (**) | 19.140.000 | 81.662.000 |
| **Tổng** | **2.478.259.708** | **2.535.810.913** |

(*) Chi phí sử dụng, bảo trì phần mềm, chi phí thuê văn phòng, chi phí thành viên trung tâm lưu ký …

(**) Các khoản thuế phải thu : là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp năm 2010

(***) Tài sản ngắn hạn khác là khoản tạm ứng của nhân viên Công ty

**5. Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong năm**

| Chỉ tiêu | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ |
|---|---|---|
| ***a. Của Công ty Chứng khoán*** | ***12.378.222*** | ***223.230.852.608*** |
| - Cổ phiếu niêm yết | 11.519.252 | 213.605.886.470 |
| - Chứng chỉ quỹ niêm yết | 858.970 | 9.624.966.138 |
| - Trái phiếu niêm yết | | |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết | | |
| - Trái phiếu chưa niêm yết | | |
| ***b. Của nhà đầu tư*** | ***159.900.522*** | ***1.986.982.723.000*** |
| - Cổ phiếu | 158.819.382 | 1.975.640.700.000 |
| - Trái phiếu | | |
| - Chứng chỉ quỹ | 1.081.140 | 11.342.023.000 |
| **Tổng** | **172.278.744** | **2.210.213.575.608** |

**6. Tình hình đầu tư tài chính**

| Chỉ tiêu | Số lượng | | Giá trị theo sổ kế toán | | So với giá thị trường | | | | Tổng giá trị theo giá thị trường | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tăng | | Giảm | | | | |
| | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm | Đầu năm | |
| I. Chứng khoán thương mại | 512.349 | 294.021 | 8.456.652.009 | 4.784.548.452 | - | - | 451.894.741 | 609.005.895 | 8.004.757.268 | 4.175.542.557 | |
| - Cổ phiếu | 512.349 | 294.021 | 8.456.652.009 | 4.784.548.452 | - | - | 451.894.741 | 609.005.895 | 8.004.757.268 | 4.175.542.557 | |
| ACB | 159 | 60 | 3.020.205 | 1.564.905 | | | 539.805 | 586.905 | 2.480.400 | 978.000 | |
| AGR | 9 | 9 | 45.009 | 108.000 | | | 1.809 | 58.500 | 43.200 | 49.500 | |
| ALT | 90 | 90 | 1.620.000 | 1.620.000 | | | 540.000 | | 1.080.000 | 1.620.000 | |
| APP | 36 | | 367.200 | | | | - | | 367.200 | - | |
| BCI | 3 | 3 | 77.100 | 77.100 | | | 19.500 | 30.900 | 57.600 | 46.200 | |
| BHS | 3 | 3 | 58.200 | 58.200 | | | 21.000 | 10.200 | 37.200 | 48.000 | |
| BVS | 80 | 80 | 1.145.996 | 2.144.000 | | | 233.996 | 1.200.000 | 912.000 | 944.000 | |
| CIC | 55 | 55 | 285.000 | 285.000 | | | 285.000 | 169.500 | - | 115.500 | |
| CII | 12 | 7 | 261.500 | 167.000 | | | 29.900 | 3.900 | 231.600 | 163.100 | |
| CSM | 5 | 5 | 170.614 | 105.040 | | | - | | 170.614 | 105.040 | |
| CTG | 2 | 2 | 39.000 | 50.400 | | | 6.600 | 9.000 | 32.400 | 41.400 | |
| CTM | 50 | | 125.000 | | | | - | | 125.000 | - | |
| CVT | 75.350 | 75.150 | 1.096.987.739 | 1.095.057.739 | | | 313.347.739 | 456.282.739 | 783.640.000 | 638.775.000 | |
| DBC | 99 | 33 | 1.791.900 | 485.100 | | | - | | 1.791.900 | 485.100 | |
| DCS | 188 | 144 | 2.449.800 | 2.332.800 | | | 1.716.600 | 2.217.600 | 733.200 | 115.200 | |

| Chỉ tiêu | Số lượng | | Giá trị theo sổ kế toán | | So với giá thị trường | | | | Tổng giá trị theo giá thị trường | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tăng | | Giảm | | | | |
| | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm | Đầu năm | |
| DIC | 8 | 50.400 | 50.400 | | | | - | | 50.400 | - | |
| DIG | 10 | 10 | 442.768 | 442.768 | | | 318.768 | 429.535 | 124.000 | 13.233 | |
| DPM | | 17.000 | | 679.260.000 | | | | 70.660.000 | - | 608.600.000 | |
| DQC | 6 | 6 | 128.403 | 142.800 | | | - | 32.400 | 128.403 | 110.400 | |
| EIB | 9 | 75.365 | 125.101 | 1.162.623.100 | | | 12.601 | | 112.500 | 1.162.623.100 | |
| EID | 80 | | 648.000 | | | | - | | 648.000 | - | |
| FPT | 7 | 7 | 323.164 | 399.000 | | | - | 164.600 | 323.164 | 234.400 | |
| GAS | | 18.000 | | 731.500.000 | | | | 36.700.000 | - | 694.800.000 | |
| GGG | 21 | 20 | 246.000 | 246.000 | | | 206.100 | 234.000 | 39.900 | 12.000 | |
| GIL | 5 | 5 | 106.500 | 106.500 | | | | | 106.500 | 106.500 | |
| GMC | 5 | 5 | 92.000 | 92.000 | | | | | 92.000 | 92.000 | |
| GMD | 6 | 6 | 164.898 | 179.811 | | | | 71.211 | 164.898 | 108.600 | |
| HAG | 5 | 155 | 116.000 | 3.367.594 | | | 13.500 | 19.594 | 102.500 | 3.348.000 | |
| HAI | 2 | 2 | 52.400 | 52.400 | | | 7.400 | 4.000 | 45.000 | 48.400 | |
| HAP | 5 | | 29.900 | | | | - | | 29.900 | - | |
| HAS | 7 | 7 | 78.400 | 78.400 | | | 42.000 | 43.400 | 36.400 | 35.000 | |
| HBC | 4 | | 64.400 | | | | 6.000 | | 58.400 | - | |
| HCM | 5 | 5 | 145.500 | 145.500 | | | 23.000 | 37.500 | 122.500 | 108.000 | |
| HDC | 20 | 20 | 608.100 | 608.100 | | | 232.100 | 322.100 | 376.000 | 286.000 | |
| HPC | 30 | 30 | 273.000 | 273.000 | | | 159.000 | 159.000 | 114.000 | 114.000 | |
| HPG | 6 | 6 | 182.500 | 182.500 | | | | 56.500 | 182.500 | 126.000 | |
| HQC | 5 | | 35.000 | | | | | | 35.000 | - | |
| ICG | 40 | 40 | 728.400 | 728.400 | | | 476.400 | 460.400 | 252.000 | 268.000 | |
| ITA | 6 | 6 | 42.599 | 25.202 | | | 2.999 | | 39.600 | 25.202 | |
| KDC | 7 | 7 | 303.000 | 303.000 | | | | 23.000 | 303.000 | 280.000 | |
| KHP | 4 | 4 | 52.198 | 39.600 | | | 3.398 | 6.800 | 48.800 | 32.800 | |
| KLS | 20 | 20 | 258.001 | 258.001 | | | 80.001 | 88.001 | 178.000 | 170.000 | |
| KMR | 8 | | 18.400 | | | | | | 18.400 | - | |
| LAS | | 15.000 | | 425.600.000 | | | | 13.100.000 | - | 412.500.000 | |
| LHG | 2 | | 20.200 | | | | | | 20.200 | - | |
| LUT | 70 | | 238.000 | | | | | | 238.000 | - | |

| Chỉ tiêu | Số lượng | | Giá trị theo sổ kế toán | | So với giá thị trường | | | | Tổng giá trị theo giá thị trường | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tăng | | Giảm | | | | |
| | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm | Đầu năm | |
| MAFPF1 | 149.530 | | 1.079.716.000 | | | | | | 1.079.716.000 | - | |
| MBB | 15 | | 184.500 | | | | | | 184.500 | - | |
| MHC | 5 | 5 | 36.500 | 36.500 | | | 16.500 | 22.500 | 20.000 | 14.000 | |
| MIC | 38 | 38 | 1.844.700 | 1.844.700 | | | 1.479.900 | 1.369.700 | 364.800 | 475.000 | |
| NET | 19 | | 659.300 | | | | | | 659.300 | - | |
| PGD | 5 | 5 | 168.500 | 168.500 | | | | 25.500 | 168.500 | 143.000 | |
| PGT | 275 | 210 | 2.455.000 | 2.247.000 | | | 722.500 | 1.680.000 | 1.732.500 | 567.000 | |
| PLC | 367 | 340 | 7.326.000 | 7.326.000 | | | 609.900 | 2.922.500 | 6.716.100 | 4.403.500 | |
| PMS | 80 | 80 | 1.288.000 | 1.288.000 | | | | 832.000 | 1.288.000 | 456.000 | |
| PNJ | 8 | 8 | 265.591 | 265.591 | | | 20.791 | | 244.800 | 265.591 | |
| PPG | 30 | | 81.000 | | | | | | 81.000 | - | |
| PTL | 9 | 9 | 111.600 | 111.600 | | | 85.500 | 84.600 | 26.100 | 27.000 | |
| PVC | 210 | 166 | 3.214.771 | 3.080.800 | | | 169.771 | 906.200 | 3.045.000 | 2.174.600 | |
| PVD | 30.004 | 4 | 1.830.236.782 | 177.700 | | | | 27.700 | 1.830.236.782 | 150.000 | |
| PVD (chứng khoán chờ về) | 2.849 | | 168.648.202 | | | | | | 168.648.202 | - | |
| PVE | 135 | 135 | 1.147.500 | 1.147.500 | | | 148.500 | 81.000 | 999.000 | 1.066.500 | |
| PVS | 84 | | 1.402.659 | | | | | | 1.402.659 | - | |
| PVT | 5 | 5 | 49.000 | 49.000 | | | | 28.500 | 49.000 | 20.500 | |
| PVX | 280 | 113 | 1.465.699 | 1.075.224 | | | 625.699 | 453.724 | 840.000 | 621.500 | |
| QCG | 74.270 | | 552.590.000 | | | | 69.835.000 | | 482.755.000 | - | |
| RCL | 136 | 50 | 2.383.000 | 1.095.000 | | | | 140.000 | 2.383.000 | 955.000 | |
| RDP | 5 | 5 | 76.000 | 76.000 | | | | 15.500 | 76.000 | 60.500 | |
| REE | 60.004 | 40.008 | 1.822.617.937 | 629.133.451 | | | 46.499.537 | | 1.776.118.400 | 629.133.451 | |
| S96 | 150 | 150 | 4.935.000 | 4.935.000 | | | 4.455.000 | 4.410.000 | 480.000 | 525.000 | |
| S99 | 77 | 77 | 551.800 | 551.800 | | | 97.500 | 182.200 | 454.300 | 369.600 | |
| SCR | 20 | | 141.001 | | | | | | 141.001 | - | |
| SD4 | 66 | | 244.200 | | | | | | 244.200 | - | |
| SDC | 24 | 24 | 370.000 | 370.000 | | | 192.400 | 190.000 | 177.600 | 180.000 | |
| SDD | 50 | | 150.000 | | | | | | 150.000 | - | |
| SHB | 238 | | 1.534.400 | | | | | | 1.534.400 | - | |
| SJC | 100 | 100 | 1.150.000 | 1.150.000 | | | 510.000 | 390.000 | 640.000 | 760.000 | |

| Chỉ tiêu | Số lượng | | Giá trị theo sổ kế toán | | So với giá thị trường | | | | Tổng giá trị theo giá thị trường | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tăng | | Giảm | | | | |
| | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm | Đầu năm | |
| SMC | 3 | 3 | 66.900 | 66.900 | | | 29.400 | 29.700 | 37.500 | 37.200 | |
| SPP | 50 | 50 | 1.190.000 | 1.190.000 | | | 825.000 | 850.000 | 365.000 | 340.000 | |
| SRB | 21 | 21 | 281.400 | 281.400 | | | 220.500 | 226.800 | 60.900 | 54.600 | |
| STB | 62 | 39 | 1.206.901 | 929.701 | | | 140.501 | 153.601 | 1.066.400 | 776.100 | |
| TCM | 8 | 8 | 118.400 | 118.400 | | | | 72.000 | 118.400 | 46.400 | |
| TCR | 4 | 4 | 32.800 | 32.800 | | | 17.200 | | 15.600 | 32.800 | |
| TMS | 8 | 8 | 205.500 | 205.500 | | | | 11.900 | 205.500 | 193.600 | |
| TNG | 20 | | 166.000 | | | | | | 166.000 | - | |
| TTP | 6 | 6 | 193.200 | 193.200 | | | 20.400 | | 172.800 | 193.200 | |
| TV4 | 33 | 28 | 332.000 | 332.000 | | | 41.600 | 126.400 | 290.400 | 205.600 | |
| VCB | 60 | 39 | 1.936.061 | 1.337.561 | | | 328.061 | 281.561 | 1.608.000 | 1.056.000 | |
| VCG | 78 | 173 | 725.896 | 4.028.799 | | | | 2.806.593 | 725.896 | 1.222.206 | |
| VE9 | 330 | 330 | 8.863.465 | 8.863.465 | | | 6.421.465 | 7.470.431 | 2.442.000 | 1.393.034 | |
| VIC | 8 | | 481.500 | | | | | | 481.500 | - | |
| VID | 3 | 3 | 33.900 | 33.900 | | | 21.900 | 28.500 | 12.000 | 5.400 | |
| VPK | | 5 | | 39.500 | | | | | - | 39.500 | |
| VSH | | 5 | | 57.000 | | | | 5.500 | - | 51.500 | |
| VNM | 5 | | 710.000 | | | | 35.000 | | 675.000 | - | |
| VNR | 16.000 | | 358.850.000 | | | | | | 358.850.000 | - | |
| VPK | 5 | | 39.500 | | | | | | 39.500 | - | |
| VSH | 100.005 | | 1.480.073.249 | | | | | | 1.480.073.249 | - | |
| VTB | 8 | | 83.200 | | | | | | 83.200 | - | |
| II. Chứng khoán đầu tư | | | | | | | | | | | |
| 1. Chứng khoán sẵn sàng để bán | 781.600 | 1.383.330 | 15.422.885.290 | 23.069.734.012 | - | - | 4.972.808.334 | 7.587.441.944 | 10.450.076.956 | 16.230.097.580 | |
| - Cổ phiếu | 781.600 | 873.880 | 15.422.885.290 | 17.924.581.255 | - | - | 4.972.808.334 | 5.720.613.846 | 10.450.076.956 | 12.951.772.921 | |
| CLC | | 91.880 | | 2.490.356.189 | | | | 743.358.123 | - | 2.490.356.189 | |
| HHC | 190.600 | 190.600 | 8.694.572.606 | 8.694.572.606 | | | 4.628.135.723 | 4.628.135.723 | 4.066.436.883 | 4.066.436.883 | |
| VXB | 31.000 | 31.400 | 878.832.684 | 890.172.460 | | | 344.672.611 | 349.120.000 | 534.160.073 | 545.499.849 | |

| Chỉ tiêu | Số lượng | | Giá trị theo sổ kế toán | | So với giá thị trường | | | | Tổng giá trị theo giá thị trường | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tăng | | Giảm | | | | |
| | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm | Đầu năm | |
| VNTB | 300.000 | 300.000 | 2.730.000.000 | 2.730.000.000 | | | | | 2.730.000.000 | 2.730.000.000 | |
| Liên Việt | 260.000 | 260.000 | 3.119.480.000 | 3.119.480.000 | | | | | 3.119.480.000 | 3.119.480.000 | |
| CTCP Thực phẩm Hữu Nghị | | | | | | | | | - | | |
| - Trái phiếu Chính Phủ | | | | | | | | | | | |
| - Trái phiếu Công ty | | | | | | | | | | | |
| - Chứng chỉ quỹ | - | 509.450 | - | 5.145.152.757 | - | - | - | 1.866.828.098 | - | 3.278.324.659 | |
| VFMVFA | | 509.450 | | 5.145.152.757 | | | | 1.866.828.098 | - | 3.278.324.659 | |
| 2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | | | | | | | | |
| - Trái phiếu Chính Phủ | | | | | | | | | | | |
| - Trái phiếu Công ty | | | | | | | | | | | |
| - Chứng chỉ quỹ | | | | | | | | | | | |
| - Chứng khoán khác | | | | | | | | | | | |
| III. Đầu tư góp vốn | | | | | | | | | | | |
| - Đầu tư vào Công ty con | | | | | | | | | | | |
| - Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết | | | | | | | | | | | |
| IV. Đầu tư dài hạn khác | | | | | | | | | | | |

- Lý do thay đổi giá trị hợp Lý : thay đổi giá thị trường làm thay đổi giá trị dự phòng.
- Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố thế chấp cho các khoản nợ
- Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo : Không

+ Giá trị ghi sổ Không
+ Thời hạn Không
+ Giá trị mua, bán lại của hợp đồng Repo Không

**7. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình**

| Chỉ tiêu | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|
| **I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình** | | | |
| 1.Số dư đầu năm | *1.754.141.000* | *8.406.061.016* | *10.160.202.016* |
| 2. Số tăng trong năm | - | *105.222.000* | *105.222.000* |
| - Mua sắm mới | | | - |
| - Xây dựng mới | | 105.222.000 | 105.222.000 |
| 3. Số giảm trong năm | - | *(1.616.605.947)* | *(1.616.605.947)* |
| - Thanh lý | | | - |
| - Nhượng bán | | - | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | - |
| - Giảm khác | | (1.616.605.947) | (1.616.605.947) |
| 4. Số dư cuối năm | *1.754.141.000* | *6.894.677.069* | *8.648.818.069* |
| **II. Giá trị hao mòn lũy kế** | | | |
| 1. Số dư đầu năm | *570.300.495* | *6.170.017.692* | *6.740.318.187* |
| 2. Khấu hao trong năm | 190.255.116 | 1.205.464.132 | *1.395.719.248* |
| 3. Giảm trong năm | - | *(1.501.207.743)* | *(1.501.207.743)* |
| - Thanh lý | | - | - |
| - Nhượng bán | | | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | - |
| - Giảm khác | | (1.501.207.743) | (1.501.207.743) |
| 4. Số dư cuối năm | *760.555.611* | *5.874.274.081* | *6.634.829.692* |
| **III. Giá trị còn lại của TSCĐHH** | | | |
| *1. Tại ngày đầu năm* | *1.183.840.505* | *2.236.043.324* | *3.419.883.829* |
| *2. Tại ngày cuối năm* | *993.585.389* | *1.020.402.988* | *2.013.988.377* |

**8. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình**

| **I. Nguyên giá TSCĐ vô hình** | **Phần mềm máy vi tính** | **TSCĐ khác** | **Tổng Cộng** |
|---|---|---|---|
| Số dư đầu năm | *4.076.805.781* | - | *4.076.805.781* |
| - Mua trong năm | | | - |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | |
| - Tăng khác (kết chuyển từ XDCB) | 478.786.800 | | 478.786.800 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | |
| - Giảm khác | (71.472.550) | | (71.472.550) |
| Số dư cuối năm | *4.484.120.031* | - | *4.484.120.031* |
| **II. Giá trị hao mòn lũy kế** | | | |
| Số dư đầu năm | *2.164.779.011* | - | *2.164.779.011* |
| - Khấu hao trong năm | 753.490.419 | | *753.490.419* |
| - Tăng khác | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | - |
| - Giảm khác | (45.424.603) | | *(45.424.603)* |
| Số dư cuối năm | *2.872.844.827* | - | *2.872.844.827* |
| **III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình** | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | *1.912.026.770* | - | *1.912.026.770* |
| 2. Tại ngày cuối năm | *1.611.275.204* | - | *1.611.275.204* |

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

| Chỉ tiêu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Mua sắm tài sản cố định | 30.000.000 | 494.661.800 |
| - Xây dựng cơ bản dở dang | - | - |
| - Sửa chữa lớn tài sản cố định | - | - |
| **Tổng** | **30.000.000** | **494.661.800** |

Chi tiết mua sắm tài sản cố định tại ngày 31/12/2013 bao gồm :

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Hệ thống giao dịch trực tuyến HT2D (90% - Phát sinh từ 12/2010) | | 410.536.800 |
| Nâng cấp Trading Online (50% PLHĐ) | 25.000.000 | 25.000.000 |
| Xây dựng hệ thống website trên nền portal (50%) | | 34.125.000 |
| Máy chụp hình Nikon Lens Kit | | 25.000.000 |
| Hệ thống báo cáo Vietsol.net (50%) | 5.000.000 | |
| ***Cộng*** | ***30.000.000*** | ***494.661.800*** |

**10. Đầu tư tài chính dài hạn**

| Chỉ tiêu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Đầu tư vào công ty con | | |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | |
| Đầu tư chứng khoán dài hạn (*) | 15.422.885.290 | 23.069.633.018 |
| - Chứng khoán sẵn sàng để bán | 15.422.885.290 | 23.069.633.018 |
| - Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn | | |
| Đầu tư dài hạn khác | - | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán, đầu tư dài hạn (*) | (4.972.808.334) | (7.587.441.944) |
| **Tổng** | **10.450.076.956** | **15.482.191.074** |

(*) Chi tiết chứng khoán và Dự phòng giảm giá chứng khoán tại ngày 31/12/2013 bao gồm :

| Mã chứng khoán | Số lượng | Giá trị | Dự phòng |
|---|---|---|---|
| | | | |
| HHC | 190.600 | 8.694.572.606 | 4.628.135.723 |
| VXB | 31.000 | 878.832.684 | 344.672.611 |
| VNTB | 300.000 | 2.730.000.000 | |
| Liên Việt | 260.000 | 3.119.480.000 | |
| | | | |
| **Cộng** | **781.600** | **15.422.885.290** | **4.972.808.334** |

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn là khoản trích lập dự phòng căn cứ Biên bản họp Hội đồng thẩm định trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính ngày 03/01/2014 có vận dụng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC. Do không có thông tin của VNTB nên không thể trích lập dự phòng; mã chứng khoán HHC và Liên Việt Bank có hiệu số vốn góp trên vốn chủ sở hữu <0 nên không trích lập dự phòng thêm năm 2013.

**11. Tài sản dài hạn khác**

| **Chỉ tiêu** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| Chi phí trả trước dài hạn (*) | 163.276.421 | 437.245.152 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | - |
| Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán (**) | 851.506.571 | 559.752.194 |
| Tài sản dài hạn khác (***) | 583.406.365 | 583.406.365 |
| **Tổng** | **1.598.189.357** | **1.580.403.711** |

(*) Chi phí trả trước dài hạn bao gồm :

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Chi phí thành lập | | 424.265.398 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 29.316.436 | 12.979.754 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ điều chỉnh theo thông tư 45 | 152.144.038 | |
| **Cộng** | **181.460.474** | **437.245.152** |

(**) Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm

| | |
|---|---|
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 516.063.013 |
| *Tiền nộp bổ sung từ 2008 đến 2012* | *439.752.194* |
| *Tiền nộp bổ sung năm 2013* | *76.310.819* |
| Tiền lãi phân bổ | 215.443.558 |
| *Tiền lãi phân bổ từ 2006 đến 2012* | |
| *Tiền lãi phân bổ năm 2013* | *215.443.558* |
| **Cộng** | **851.506.571** |

(***)Tài sản dài hạn khác là khoản ký quỹ dài hạn cho các khoản thuê văn phòng bao gồm :

| | |
|---|---|
| Văn phòng TP. HCM | 477.406.365 |
| Văn phòng Chi nhánh Hà Nội | 106.000.000 |
| **Cộng** | **583.406.365** |

**12. Tổng hợp các khoản phải thu**

| Chỉ tiêu | Số dư đầu kỳ | | | Số phát sinh trong kỳ | | Số dư cuối kỳ | | | Dự phòng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng số | Quá hạn | Khó đòi | Tăng | Giảm | Tổng số | Quá hạn | Khó đòi | đã lập |
| 1. Phải thu khách hàng | (86.600.000) | | | 178.400.000 | 171.800.000 | (80.000.000) | | | |
| 2. Phải thu hoạt động chứng khoán | 60.970.439.243 | - | - | 747.661.096.845 | 748.557.616.292 | 60.073.919.796 | - | - | |
| - Phải thu của Sở giao dịch chứng khoán | | | | | | | | | |
| - Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán | 60.970.439.243 | | | 747.661.096.845 | 748.557.616.292 | 60.073.919.796 | | | |
| - Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán | | | | | | | | | |
| - Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán | | | | | | | | | |
| - Phải thu thành viên khác | | | | | | | | | |
| 3. Thuế GTGT được khấu trừ | | | | | | | | | |
| 4. Phải thu nội bộ | | | | | | | | | |
| 5. Phải thu khác | 7.078.977.138 | | | 611.828.241.523 | 608.901.430.830 | 10.005.787.831 | | | |
| Cộng | **67.962.816.381** | - | - | **1.359.667.738.368** | **1.357.630.847.122** | **69.999.707.627** | - | - | - |

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| Chỉ tiêu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Thuế Giá trị gia tăng | 9.422.727 | 1.663.636 |
| - Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | - |
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt | - | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | - |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 67.819.302 | 30.773.117 |
| - Thuế tài nguyên | - | - |
| - Thuế nhà đất | - | - |
| - Tiền thuê đất | - | - |
| - Thuế khác (Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư) | 12.000.000 | 87.999 |
| - Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác | 273.540.811 | 35.519.894 |
| **Tổng** | **362.782.840** | **68.044.646** |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

| Chỉ tiêu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Phải trả Tiền gửi của nhà đầu tư tại tài khoản của Công ty (*) | 3.744.206.855 | 1.309.140.163 |
| Phải trả Tiền gửi tài khoản ký quỹ (**) | 2.477.706.855 | 2.287.427.224 |
| Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (***) | 15.126.855.200 | 10.597.808.000 |
| Phải trả Sở giao dịch chứng khoán | 73.609.382 | 47.214.062 |
| **Cộng** | **21.422.378.292** | **14.241.589.449** |

(*) Tiền của nhà đầu tư mở tài khoản để giao dịch chứng khoán.
(**) Tiền của nhà đầu tư mở tài khoản thực hiện ký quỹ.
(***) Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán ghi nhận khoản tiền Công ty và nhà đầu tư phải thanh toán (khi mua chứng khoán) trong 03 ngày giao dịch cuối kỳ. Khoản tiền này đã được thanh toán bù trừ hết vào 03 ngày giao dịch đầu tiên của tháng 01/2014

**15. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

| Chỉ tiêu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Phải trả hộ cổ tức chứng khoán niêm yết | | 4.705.709 |
| Phải trả hộ cổ tức chứng khoán OTC | 228.806.500 | 327.379.500 |
| **Tổng** | **228.806.500** | **332.085.209** |

Cân đối phải thu và phải trả trong giao dịch chứng khoán với nhà đầu tư bao gồm :

| | | |
|---|---|---|
| Tiền gửi của Nhà đầu tư tại Ngân hàng | 6.221.913.710 | |
| Phải trả Tiền gửi của nhà đầu tư | | 6.221.913.710 |
| **Cộng** | **6.221.913.710** | **6.221.913.710** |

**16. Các khoản phải trả phải nộp khác**

| Chỉ tiêu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Bảo hiểm y tế | 11.899.260 | 6.697.500 |
| Bảo hiểm xã hội | 85.328.090 | 66.374.210 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 2.212.162.855 |
| Các khoản phải nộp khác | 167.466.315 | 167.060.187 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 5.639.560 | 3.429.000 |
| **Tổng** | **270.333.225** | **2.455.723.752** |

(*) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn là khoản tiền đặt cọc Công ty nhận của Nhà đầu tư để thực hiện dịch vụ môi giới chứng khoán. Nếu đáo hạn Hợp đồng mà vẫn chưa thực hiện được dịch vụ môi giới chứng khoán thì phải trả lãi đối với khoản tiền đặt cọc này cho Nhà đầu tư.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**17. Doanh thu**

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | 3.263.009.182 | 2.426.257.642 |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 5.032.643.464 | 2.922.587.001 |
| Doanh thu hoạt động tư vấn | - | - |
| Doanh thu khác (*) | 12.031.683.845 | 16.244.413.715 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| **Tổng** | **20.327.336.491** | **21.593.258.358** |

(*) Chi tiết doanh thu khác năm 2013 bao gồm :

| | | |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 2.743.693.542 | 3.468.764.966 |
| Lãi cho vay vốn | | 1.325.488.289 |
| Doanh thu về thu phí chuyển nhượng chứng khoán | 6.682.740 | 4.355.580 |
| Doanh thu hợp đồng Margin | 7.389.996.422 | 8.091.747.146 |
| Doanh thu về thu phí mua quyền | 1.043.220.329 | 114.252.789 |
| Doanh thu thu phí chậm tiền | 483.448.698 | 2.902.262.709 |
| Doanh thu khác | 364.642.114 | 337.542.236 |
| **Cộng** | **12.031.683.845** | **16.244.413.715** |

**18. Chi phí hoạt động kinh doanh và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí hoạt động kinh doanh | 5.781.290.983 | 6.786.477.585 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 12.427.611.873 | 12.801.844.962 |
| **Tổng** | **18.208.902.856** | **19.588.322.547** |

**19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 2.118.433.635 | 2.004.935.811 |
| Các khoản điều chỉnh làm tăng thu nhập tính thuế | 195.532.018 | 696.288.850 |
| - Chi phí không có hóa đơn | | 696.288.850 |
| - Thuế truy thu và phạt vi phạm hành chính | | |
| - Chi phí không liên quan đến doanh thu | 195.532.018 | |
| - Các khoản chi phí trích trước mà chưa chi | | |
| Các khoản điều chỉnh làm giảm thu nhập tính thuế | - | - |
| Lợi nhuận tính thuế | 2.313.965.653 | 2.701.224.661 |
| Chuyển lỗ | 2.313.965.653 | 2.701.224.661 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - |
| Số lỗ đầu kỳ | (9.246.437.289) | (11.947.661.950) |
| Số lỗ sẽ được chuyển trong kỳ tới | (6.932.471.636) | (9.246.437.289) |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư | 6.221.913.710 | 3.596.575.387 |
| Nhận ký quỹ của nhà đầu tư | - | 2.212.162.855 |

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Thông tin về Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị dịch vụ và lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các bộ phận cung cấp dịch vụ như sau :

| Khoản mục | Môi giới chứng khoán | Tự doanh chứng khoán | Kinh doanh nguồn vốn | Các bộ phận khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| Doanh thu từ hoạt động kinh doanh | 3.263.009.182 | 5.032.643.464 | 11.706.652.498 | 325.031.347 | 20.327.336.491 |
| Chi phí trực tiếp | 2.530.921.350 | 4.426.389.979 | 9.724.213 | - | 6.967.035.542 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 2.098.266.921 | 850.953.085 | 2.098.266.921 | 1.154.571.840 | 6.202.058.766 |
| Hoàn nhập dự phòng | | 4.057.492.888 | | | 4.057.492.888 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | | 1.285.748.124 | | | 1.285.748.124 |
| Chi phí quản lý gián tiếp | | | | 7.811.553.312 | 7.811.553.312 |
| **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế** | **(1.366.179.089)** | **2.527.045.164** | **9.598.661.364** | **(8.641.093.805)** | **2.118.433.635** |
| Tại ngày 31/12/2013 | | | | | |
| Tài sản bộ phận trực tiếp | | 18.454.834.224 | 70.079.707.627 | - | 88.534.541.851 |
| Tài sản bộ phận phân bổ | 1.151.875.917 | 1.151.875.917 | | 1.489.748.992 | 3.793.500.827 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 58.700.163.091 | 58.700.163.091 |
| **Tổng tài sản** | **1.151.875.917** | **19.606.710.141** | **70.079.707.627** | **60.189.912.083** | **151.028.205.769** |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | 21.692.441.249 | | | 1.271.458.201 | 22.963.899.450 |
| Nợ phải trả bộ phận phân bổ | | | | | |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | |
| **Tổng công nợ** | **21.692.441.249** | - | - | **1.271.458.201** | **22.963.899.450** |

### 2. Thông tin về hoạt động liên tục

Hiện tại Công ty không có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động hoặc lỗ vượt vốn nên Công ty lập báo cáo trên cơ sở hoạt động liên tục trong 12 tháng tiếp theo.

**3. Thông tin về công cụ tài chính**

**Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính :**

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu hỗ trợ kinh doanh và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây :

***Rủi ro thị trường :***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro : rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

***Rủi ro lãi suất :***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường chủ yếu liên quan đến các khoản hỗ trợ kinh doanh, phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

***Độ nhạy lãi suất :***

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho năm tài chính 2013 kết thúc ngày 31/12/2013 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ và nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

***Rủi ro ngoại tệ :***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Năm 2013 không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và cũng không có số dư tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ.

***Rủi ro về giá cổ phiếu :***

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 12.605.354.224 VND (ngày 31/12/2012 là 11.277.835.478 VND). Sự tăng hoặc giảm 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng hoặc giảm một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

***Rủi ro giá hàng hóa :***

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng :***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán và phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán :*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản đảm bảo đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

*Tiền gửi ngân hàng :*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

**Rủi ro thanh khoản :**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung thông qua khả năng các khoản nợ được tái tài trợ hoặc được tái tục với chủ nợ hiện tại. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm : khoản tiền gửi của nhà đầu tư được quản lý tách biệt khỏi tiền gửi Công ty đối ứng bằng số dư tiền luôn sẵn có tại ngân hàng; khoản tiền thanh toán bù trừ của nhà đầu tư tương ứng với khoản tiền ngân hàng đã phong tỏa để thanh toán đa phương tại 03 ngày giao dịch cuối cùng; khoản phải trả với Trung tâm lưu ký.

**Nợ phải trả tài chính :**

Nợ phải trả tài chính của công ty bao gồm tiền gửi của khách hàng, thanh toán bù trừ và các khoản phải trả khác.

**Giá trị hợp lý :**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính được tính theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bán hoặc thanh lý bắt buộc.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :
- Tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó chúng được đo lường theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn đã niêm yết căn cứ vào giá đóng cửa trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng đã niêm yết tại ngày giao dịch cuối cùng của năm. Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chưa niêm yết căn cứ vào hiệu số vốn góp với vốn chủ sở hữu (trong trường hợp có số liệu công bố chính thức) nhân với số vốn đầu tư của Công ty trên tổng số vốn góp tại ngày lập báo cáo tài chính.

| Khoản mục | Giá trị sổ sách | | Giá trị dự phòng | | Giá trị hợp lý | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 31/12/2013 | 31/12/2012 | 31/12/2013 | 31/12/2012 | 31/12/2013 | 31/12/2012 |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 54.761.951.272 | 46.086.403.130 | | | 54.761.951.272 | 46.086.403.130 |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán và các khoản phải | 70.079.707.627 | 68.049.416.381 | | | 70.079.707.627 | 68.049.416.381 |
| Đầu tư ngắn hạn | 8.456.652.009 | 4.784.548.452 | (451.894.741) | (609.005.895) | 8.004.757.268 | 4.175.542.557 |
| Đầu tư dài hạn | 15.422.885.290 | 23.069.633.018 | (4.972.808.334) | (7.587.441.944) | 10.450.076.956 | 15.482.191.074 |
| **Cộng** | **148.721.196.198** | **141.990.000.981** | **(5.424.703.075)** | **(8.196.447.839)** | **143.296.493.123** | **133.793.553.142** |
| **Nợ phải trả tài chính** | | | | | | |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 21.422.378.292 | 14.241.589.449 | | | 21.422.378.292 | 14.241.589.449 |
| Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu | 228.806.500 | 332.085.209 | | | 228.806.500 | 332.085.209 |
| Các khoản phải trả khác | 270.333.225 | 2.455.723.752 | | | 270.333.225 | 2.455.723.752 |
| **Cộng** | **21.921.518.017** | **17.029.398.410** | **-** | **-** | **21.921.518.017** | **17.029.398.410** |

**4. Thông tin về các bên liên quan**

**Trình bày giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm 2013**

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Số tiền |
|---|---|---|---|
| Ông Thái Hoàng Long | Thành viên HĐQT,Tổng Giám đốc | Thanh toán hợp đồng hợp tác đầu tư (cũ) | 112.332.640 |
| Bà Bùi Thị Hảo | Người có liên quan của Tổng Giám đốc | Thanh toán một phần nợ Hợp đồng Hợp tác đầu tư (cũ) | 55.540.852 |

**Các giao dịch với các bên liên quan khác :**

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc là : 1.221.675.568 VND

**Số dư của các bên liên quan tại thời điểm 31/12/2013 bao gồm :**

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | 31/12/2013 | 31/12/2012 |
|---|---|---|---|---|
| Ông Thái Hoàng Long | Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc | Phải thu Hợp đồng Hợp tác đầu tư (cũ) | | 112.332.640 |
| Bà Bùi Thị Hảo | Người có liên quan của Tổng Giám đốc | Phải thu Hợp đồng Hợp tác đầu tư (cũ) | 318.069.559 | 373.610.411 |

**5. Những thông tin khác**

***Chi tiết công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được cấn trừ trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013:***

| | |
|---|---|
| - Phải thu/phải trả nội bộ - Lương và Tài sản điều chuyển | 2.469.885.269 |
| - Phải thu/phải trả nội bộ - Phải thu trong giao dịch môi giới chứng khoán | 4.307.459.881 |
| - Phải thu/phải trả nội bộ - Phải thu trong giao dịch chứng khoán | (342.316.980) |
| - Phải thu/phải trả nội bộ - Chi phí thành lập chi nhánh | 2.849.465.055 |
| **Cộng** | **9.284.493.225** |

***Số liệu so sánh :***

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

TP. HCM, ngày 10 tháng 2 năm 2014

| KẾ TOÁN TRƯỞNG | KIỂM SOÁT NỘI BỘ | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| NGUYỄN VĂN KHOA | NGUYỄN THỊ THU BÌNH | THÁI HOÀNG LONG |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT